

**ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NGHỀ TIẾNG TRUNG QUỐC TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

Số phòng học: 05 phòng (tổng diện tích: 334 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy: Nhà trường bố trí đầy đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo đáp ứng tốt để thực hiện chương trình đào tạo.

- Phòng học 1 (401A) – Ngành Tiếng Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bảng viết	Cái		01	
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	
3	Tivi	Cái		01	
4	Máy lạnh	Cái		02	
5	Quạt	Cái		03	
6	Bàn ghế học sinh	Bộ		24	(mỗi bộ 02 chỗ ngồi)
7	Tủ để đồ học sinh	Cái		01	(mỗi tủ có 24 ngăn)

- Phòng học 2 (402A) – Ngành Tiếng Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bảng viết	Cái		01	
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	
3	Tivi	Cái		01	
4	Máy lạnh	Cái		02	
5	Quạt	Cái		02	
6	Bàn ghế học sinh	Bộ		20	(mỗi bộ 02 chỗ ngồi)
7	Tủ để đồ học sinh	Cái		01	(mỗi tủ có 24 ngăn)

- Phòng học 3 (403A) – Ngành Tiếng Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo		Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo	Ghi chú
----	-------------------------------	--	------------------------------------	---------

		Đơn vị tính	Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bảng viết	Cái		01	
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	
3	Tivi	Cái		01	
4	Máy lạnh	Cái		02	
5	Quạt	Cái		03	
6	Bàn ghế học sinh	Bộ		24	(mỗi bộ 02 chỗ ngồi)
7	Tủ để đồ học sinh	Cái		01	(mỗi tủ có 24 ngăn)

- Phòng học 4 (501A) – Ngành Tiếng Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bảng viết	Cái		01	
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	
3	Tivi	Cái		01	
4	Máy lạnh	Cái		02	
5	Quạt	Cái		03	
6	Bàn ghế học sinh	Bộ		24	(mỗi bộ 02 chỗ ngồi)
7	Tủ để đồ học sinh	Cái		01	(mỗi tủ có 24 ngăn)

- Phòng thực hành THCB – Ngành Tiếng Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	
2	Bàn máy tính	Bộ		16	
3	Máy tính giáo viên	Bộ		01	
4	Máy tính học viên	Cái		20	
5	Tivi	Cái		01	
6	Máy điều hòa	Bộ		02	

2. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 10 người (tương đương 04 nhà giáo quy đổi). Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 07 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 01 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 200 giờ/năm, tương đương: 0,5 nhà giáo quy đổi).

- Cán bộ quản lý tham gia giảng dạy: 02 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 200 giờ/năm, tương đương: 0,5 nhà giáo quy đổi).

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 12,5 học sinh/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu, cán bộ cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Bùi Công Minh Đức	CN. Luật	CCSP dạy trình độ ĐH, CĐ	CN. Luật	MH02: Pháp luật
2	Nguyễn Thị Nhi	ĐH Giáo dục thể chất	CCSP dạy trình độ CĐ, TC	ĐH Giáo dục thể chất	MH03: Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Tấn Quốc Khánh	KS. Công nghệ thông tin	CCSP dạy trình độ ĐH, CĐ	KS. Công nghệ thông tin	MH05: Tin học
4	Lâm Phước Lộc	CN. Ngôn ngữ Anh	CCSP dạy trình độ ĐH, CĐ	CN. Ngôn ngữ Anh	MH06: Tiếng Anh
5	Nguyễn Thị Phương Chi	Thạc sĩ Lịch sử Đảng CSVN Cử nhân Sư phạm Lịch sử	Cử nhân Sư phạm	ThS. Lịch sử Đảng CSVN	MH01: Giáo dục chính trị MH07: Lịch sử - Văn minh Trung Hoa MH09: Lịch sử văn minh thế giới
6	Nguyễn Thế Phương	Cử nhân ngôn ngữ Trung	Cao đẳng sư phạm	Cử nhân ngôn ngữ Trung	MH08: Nhập môn Hán tự trong Tiếng Trung Quốc MH12: Tiếng Trung thương mại MH13: Tiếng Trung văn phòng, công xưởng

					MH15: Tiếng Trung du lịch – nhà hàng – khách sạn MH16: Thư tín trong Tiếng Trung
7	Trần Thị Mỹ Nguyên	Cử nhân ngôn ngữ Trung	Cử nhân sư phạm ngữ văn	Cử nhân ngôn ngữ Trung	MĐ21: Kỹ năng đọc viết tổng hợp 1 MĐ22: Kỹ năng đọc viết tổng hợp 2 MĐ23: Kỹ năng đọc viết tổng hợp 3 MH10: Ngữ pháp Tiếng Trung 1 MH11 Ngữ pháp Tiếng Trung 2
8	Bồ Minh Trung	Cử nhân ngôn ngữ Trung	CC NVSP cho giảng viên ĐH, CĐ	Cử nhân ngôn ngữ Trung	MĐ18: Kỹ năng nghe nói tổng hợp 1 MĐ19: Kỹ năng nghe nói tổng hợp 2 MĐ20: Kỹ năng nghe nói tổng hợp 3 MH14: Thuyết trình Tiếng Trung MH 24: Thực tập tốt nghiệp
9	Phạm Minh Hùng	Cử nhân Quản lý hành chính nhà nước	CC NVSP cho giảng viên ĐH, CĐ	Cử nhân	MĐ23: Kỹ năng soạn thảo văn bản

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng (nếu có): 01 giáo viên

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
----	-----------	---------------------	----------------------------	-----------------------	---	---------------------------

1	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Cử nhân ngôn ngữ Trung	CC NVSP cho giảng viên ĐH, CĐ	CN. Ngôn ngữ Trung	MH08: Nhập môn Hán tự trong Tiếng Trung Quốc MH15: Tiếng Trung du lịch – nhà hàng – khách sạn MH16: Thư tín trong Tiếng Trung	135 giờ
---	----------------------	------------------------	-------------------------------	--------------------	---	---------

Đối với môn Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Nhà trường hợp đồng với Trường Sĩ quan Công binh để giảng dạy cho học sinh, sinh viên.

3. Chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành, nghề Tiếng Trung Quốc trình độ trung cấp.
- Quyết định ban hành chương trình đào tạo số 409/QĐ-TCĐNVS, ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành chương trình đào tạo ngành Tiếng Trung Quốc.
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THCS hoặc tương đương trở lên.
- Thời gian đào tạo: 02 năm học.
- Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng Tốt nghiệp Trung cấp.
- Nội dung chương trình

Mã MH, MD	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung	11	255	94	148	13
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2

MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	41	1020	296	690	34
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	7	120	86	28	6
MH07	Lịch sử - Văn minh Trung Hoa	3	45	43	0	2
MH08	Nhập môn Hán tự trong tiếng Trung Quốc	2	45	15	28	2
MH09	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	28	0	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	32	855	195	634	26
MH10	Ngữ pháp Tiếng Trung 1	2	45	15	28	2
MH11	Ngữ pháp Tiếng Trung 2	2	45	15	28	2
MH12	Tiếng Trung thương mại	2	45	15	28	2
MH13	Tiếng Trung văn phòng, công xưởng	2	45	15	28	2
MH14	Thuyết trình Tiếng Trung	2	45	15	28	2
MH15	Tiếng Trung du lịch – nhà hàng – khách sạn	2	45	15	28	2
MH16	Thư tín trong Tiếng Trung	2	45	15	28	2
MĐ17	Kỹ năng nghe nói tổng hợp 1	4	90	30	56	4
MĐ18	Kỹ năng nghe nói tổng hợp 2	4	90	30	56	4
MĐ19	Kỹ năng nghe nói tổng hợp 3	4	90	30	56	4
MĐ20	Kỹ năng đọc viết tổng hợp 1	4	90	30	56	4
MĐ21	Kỹ năng đọc viết tổng hợp 2	4	90	30	56	4
MĐ22	Kỹ năng đọc viết tổng hợp 3	4	90	30	56	4
MĐ23	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	45	15	28	2
MH24	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
Tổng cộng		64	1.545	480	1.006	59

4. Về giáo trình, tài liệu giảng dạy:

TT	Tên giáo trình	Tác giả	Nơi xuất bản	Năm xuất bản
1	Giáo dục chính trị	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
2	Pháp luật	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
3	Giáo dục thể chất	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
4	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
5	Tin học	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
6	Giáo dục chính trị	Khoa tin học đại cương	CDN Việt Nam - Singapore	2019
7	Lịch sử - Văn minh Trung Hoa	Will Durant	NXB Hồng Đức	2021
8	Nhập môn Hán tự trong Tiếng Trung Quốc	Lê Đình Khản	NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM	2004
9	Lịch sử văn minh thế giới	Vũ Dương Ninh	NXB Giáo dục	2021
10	Kỹ năng nghe nói tổng hợp 1,2,3	Trần Thị Thanh Liêm (Dịch)	NXB Hồng Đức	2021
11	Kỹ năng đọc viết tổng hợp 1,2,3	Trần Thị Thanh Liêm (Dịch)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2021
12	Ngữ pháp Tiếng Trung 1,2	Lưu Chương	NXB Hồng Đức	2022
13	Tiếng Trung thương mại	Vương Huệ Linh Chu Hồng Triệu Lượng Diêu Hồng Cường Dương Diệp Sâm	NXB Dân Trí	2018

14	Tiếng Trung văn phòng, công xưởng	Phạm Dương Châu	NXB Mỹ Thuật	2019
15	Thuyết trình Tiếng Trung	Nguyễn Thị Minh Hồng	NXB Tổng hợp Tp.HCM	2020
16	Tiếng Trung du lịch – nhà hàng, khách sạn	Nhật Phạm	NXB Thanh Niên	2019
17	Thư tín trong Tiếng Trung	Trương Văn Giới Giáp Văn Cường Phạm Thanh Hằng	NXB Tổng hợp Tp.HCM	2018
18	Kỹ năng giao tiếp	Lại Thế Luyện	NXB Tổng hợp Tp.HCM	2011

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG


Bô Minh Trung



Trần Hùng Phong